CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
MÃ SỐ THUẾ: 1800155244
Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ

CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Cần Thơ, Tháng 7/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
MÃ SỐ THUẾ: 1800155244
Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ

CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2018

Cần Thơ, Tháng 7/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**276.156.542.344**	**255.048.114.719**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10.474.145.961**	**9.918.896.089**
1. Tiền	111		4.974.145.961	9.918.896.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**199.676.003.431**	**192.056.503.431**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		199.676.003.431	192.056.503.431
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.367.778.375**	**16.692.803.032**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.721.825.383	11.145.290.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	11.027.604.308	4.254.279.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.034.013.878	3.708.898.049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.415.665.194)	(2.415.665.194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**38.719.143.907**	**31.194.586.470**
1. Hàng tồn kho	141		41.642.356.024	34.117.798.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.923.212.117)	(2.923.212.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.919.470.670**	**5.185.325.697**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.869.111.361	5.144.524.388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	50.359.309	40.801.309
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**385.374.844.210**	**376.281.751.793**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**122.443.135**	**126.460.135**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	122.443.135	126.460.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**287.028.321.815**	**288.496.080.734**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	286.914.232.927	288.473.836.293
- Nguyên giá	*222*		533.993.470.807	520.650.177.413
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(247.079.237.880)	(232.176.341.120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	114.088.888	22.244.441
- Nguyên giá	*228*		728.850.000	618.850.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(614.761.112)	(596.605.559)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**27.582.944.460**	**16.536.312.970**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.582.944.460	16.536.312.970
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**70.641.134.800**	**70.641.134.800**
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.641.134.800	70.641.134.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**481.763.154**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	481.763.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**661.531.386.554**	**631.329.866.512**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**349.370.163.428**	**313.793.004.754**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**89.067.635.705**	**69.089.780.164**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	8.740.147.682	8.008.834.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.869.233.020	1.035.941.738
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.875.816.091	2.410.754.474
4. Phải trả người lao động	314		7.713.154.851	9.024.193.693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.780.109.348	3.029.177.010
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	16.826.005.389	518.038.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	44.896.772.718	40.947.931.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.063.464.999	4.104.923.369
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.302.931.607	9.986.463
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**260.302.527.723**	**244.703.224.590**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	232.681.527.723	225.503.224.590
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	27.621.000.000	19.200.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**312.161.223.126**	**317.536.861.758**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**312.161.223.126**	**317.536.861.758**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.285.921.714	6.373.158.856
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.966.320.112	24.254.721.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.966.320.112	24.254.721.602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**661.531.386.554**	**631.329.866.512**

Cần Thơ, ngày 16 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Diệp Tôn Kiên	Trần Thị Kiều Phương	Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.678.386.522	39.636.831.968	73.045.101.852	71.743.071.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	38.678.386.522	39.636.831.968	73.045.101.852	71.743.071.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21.818.602.705	28.259.276.851	44.677.389.923	47.297.764.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**16.859.783.817**	**11.377.555.117**	**28.367.711.929**	**24.445.307.015**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.963.120.253	3.442.025.230	5.081.761.742	3.615.411.191
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	762.265.035	315.094.731	1.382.840.925	656.577.190
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*726.604.499*	*315.094.731*	*1.347.180.389*	*656.577.190*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	2.567.195.901	294.265.826	2.920.041.807	540.352.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	5.434.536.294	6.432.747.582	11.064.537.048	12.055.441.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**11.058.906.840**	**7.777.472.208**	**18.082.053.891**	**14.808.346.929**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	415	213.007.810	1.009.215.858	530.105.058
12. Chi phí khác	32	VI.8	164.363.636	492.006.282	300.159.091	661.543.054
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(164.363.221)**	**(278.998.472)**	**709.056.767**	**(131.437.996)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.894.543.619**	**7.498.473.736**	**18.791.110.658**	**14.676.908.933**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.641.492.558	911.474.062	2.824.790.546	2.347.161.101
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**9.253.051.061**	**6.586.999.674**	**15.966.320.112**	**12.329.747.832**

Cần Thơ, ngày 16 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Diệp Tôn Kiên	Trần Thị Kiều Phương	Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.166.961.479	81.333.613.351
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.636.272.007)	(35.843.312.078)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.299.202.077)	(24.253.545.741)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.347.180.389)	(656.577.190)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.300.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.557.853.322	5.378.522.169
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.246.252.507)	(7.558.299.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**13.895.907.821**	**18.400.401.424**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.961.398.709)	(17.409.768.142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.089.500.000)	(40.931.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.470.000.000	34.274.166.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.939.992.442	2.471.830.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(25.640.906.267)**	**(21.594.770.775)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.	58.346.800.436	40.084.931.957
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.	(45.976.958.854)	(31.126.309.485)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**12.369.841.582**	**8.958.622.472**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		624.843.136	5.764.253.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.918.896.089	8.509.010.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(69.593.264)	216.457.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.474.145.961	14.489.720.750

Cần Thơ, ngày 16 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Diệp Tôn Kiên	Trần Thị Kiều Phương	Nguyễn Tùng Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 01/07/2015 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước; công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2018: 297 nhân viên. (Ngày 01 tháng 01 năm 2018: 297 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, công ty sở hữu hai (02) công ty con trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có bảy (07) chi nhánh như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẮP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam CN Cần Thơ tại ngày 30/06/2018. Tỷ giá mua : 26.495 VND/EUR; tỷ giá bán: 27.052 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*06 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*-06 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*03 - 10 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;

4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, cổ tức và lợi nhuận được chia,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;

2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền	**4.974.145.961**	**9.918.896.089**
Tiền mặt	16.755.600	3.948.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.957.390.361	9.914.947.989
Các khoản tương đương tiền	**5.500.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.500.000.000	-
Cộng	**10.474.145.961**	**9.918.896.089**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 33 & 34.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**6.721.825.383**	**(2.415.665.194)**	**11.145.290.947**	**(2.415.665.194)**
Chi nhánh Cấp nước số 1	449.755.340	-	1.897.316.500	-
XN Cấp nước Hưng Phú	428.826.940	-	1.313.400.660	-
Chi nhánh Cấp nước An Bình	418.579.600		824.443.320	-
Cty CP Phát triển nhà Cần Thơ	1.545.011.513	-	1.545.011.513	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các đối tượng khác	2.317.421.799	(853.435.003)	4.002.888.763	(853.435.003)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng (a + b)	**6.721.825.383**	**(2.415.665.194)**	**11.145.290.947**	**(2.415.665.194)**
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	97.012.075	-	250.000.000	-
Cty CP Cấp nước Thốt Nốt	-	-	28.710.000	-
Cộng	**97.012.075**	**-**	**278.710.000**	**-**

4. Trả trước cho người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**11.027.604.308**	**-**	**4.254.279.230**	**-**
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu á	503.652.575	-	503.652.575	-
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	699.760.355	-	699.760.355	-
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	8.103.780.200	-	-	-
Các đối tượng khác	1.720.411.178	-	3.050.866.300	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	**11.027.604.308**	**-**	**4.254.279.230**	**-**

5. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**6.034.013.878**	-	**3.708.898.049**	-
Cty CP Cấp nước TN-Ô Môn	2.407.706.197	-	3.225.941.897	-
Cty CP Cấp nước Thốt Nốt	2.960.005.000		-	-
Các khoản bảo hiểm	623.300	-	-	-
Tạm ứng	262.615.512	-	169.438.706	-
Ký quỹ ngắn hạn	291.653.000	-	63.297.000	-
Các đối tượng khác	111.410.869	-	250.220.446	-
b. Dài hạn	**122.443.135**	-	**126.460.135**	-
Các đối tượng khác	122.443.135	-	126.460.135	-
Cộng (a + b)	**6.156.457.013**	-	**3.835.358.184**	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Cty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	2.407.706.197	-	3.225.941.897	-
Cty CP Cấp nước Thốt Nốt	2.960.005.000		-	-
Cộng	**5.367.711.197**	-	**3.225.941.897**	-

6. Nợ xấu: Xem trang 35.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.850.163.580	(2.274.382.829)	28.762.695.548	(2.274.382.829)
Chi phí SX, KD dở dang	10.792.192.444	(648.829.288)	5.355.103.039	(648.829.288)
Cộng	**41.642.356.024**	**(2.923.212.117)**	**34.117.798.587**	**(2.923.212.117)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 8.326.542.168 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập: Hàng tồn kho lâu năm, lạc hậu không sử dụng nữa.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 36.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	618.850.000	**618.850.000**
Mua mới từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	*110.000.000*	***110.000.000***
Số dư cuối kỳ	728.850.000	**728.850.000**

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	596.605.559	**596.605.559**
Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	*18.155.553*	***18.155.553***
Số dư cuối kỳ	614.761.112	**614.761.112**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	22.244.441	**22.244.441**
Số dư cuối kỳ	114.088.888	**114.088.888**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 588.250.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a Xây dựng cơ bản dở dang	**27.582.944.460**	-	**16.536.312.970**	-
- Xây dựng cơ bản	27.582.944.460	-	16.536.312.970	-
+ Các công trình mạng lưới	14.661.942.836	-	6.637.806.948	-
+ Các công trình xây dựng	11.981.200.008	-	9.898.506.022	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	939.801.616	-	-	-
Cộng	**27.582.944.460**	-	**16.536.312.970**	-

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước dài hạn	-	**481.763.154**
Chi phí bồi hoàn đất	-	99.615.416
Chi phí tái định cư	-	91.447.344
Giá trị thương hiệu	-	85.748.537
Giá trị đánh giá lại CCDC	-	60.038.275
Chi phí thuê đất An Bình	-	32.555.613
Các khoản chi phí khác	-	112.357.969
Cộng	-	**481.763.154**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**8.740.147.682**	**8.740.147.682**	**8.008.834.157**	**8.065.264.157**
XN xây lắp Cấp thoát nước 205	303.280.418	303.280.418	303.280.418	303.280.418
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	-	-	1.676.051.080	1.676.051.080
Cty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	-	-	41.766.650	41.766.650
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	1.576.080.000	1.576.080.000	56.430.000	56.430.000
CTY CP Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO	271.496.050	271.496.050	271.496.050	271.496.050
CTy CP Nhựa Đồng Nai	68.200.000	68.200.000	-	-
Cty CP Hội Ngộ Phương Nam	3.363.204.398	3.363.204.398	3.150.717.365	3.150.717.365
Các đối tượng khác	3.157.886.816	3.157.886.816	2.509.092.594	2.565.522.594
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng (a + b)	**8.740.147.682**	**8.740.147.682**	**8.008.834.157**	**8.065.264.157**

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**1.869.233.020**	**1.035.941.738**
CN Cty CP XD CT Giao Thông 586 Tại CT	186.949.000	-
Phòng Quản lý đô thị Q.Bình Thủy	787.134.500	-
Cty CP Cấp Nước Gia Lai	510.000.000	-
Hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước	-	727.371.218
Các khách hàng khác	385.149.520	308.570.520
b. Dài hạn	-	-
Cộng (a + b)	**1.869.233.020**	**1.035.941.738**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2018
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.163.150.544	2.824.790.546	2.300.000.000	2.687.941.090
Thuế thu nhập cá nhân	115.198.635	377.371.536	443.103.848	49.466.323
Thuế tài nguyên	46.304.660	286.720.360	284.785.560	48.239.460
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền thuê đất	-	18.935.065	18.935.065	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	86.100.635	554.666.984	550.598.401	90.169.218
Cộng	**2.410.754.474**	**4.072.484.491**	**3.607.422.874**	**2.875.816.091**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	50.359.309	(50.359.309)
Cộng	**-**	**-**	**50.359.309**	**(50.359.309)**

15. Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**1.780.109.348**	**3.029.177.010**
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	-	1.293.739.876
Trích trước chi phí kiểm toán	54.127	40.909.091
Trích trước chi phí nhân công thi công các công trình	214.123.262	159.971.605
Trích trước CP vật tư công trình	32.310.392	934.871
Trích trước chi phí sữa chữa văn phòng Công ty	160.023.635	160.023.635
Trích trước thuê chuyên gia chống rò rỉ nước	1.373.597.932	1.373.597.932
Cộng	**1.780.109.348**	**3.029.177.010**

16. Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	**16.826.005.389**	**518.038.124**
Kinh phí công đoàn	20.521.489	20.938.326
Phí BVMT nước thải (6% giữ lại)	232.871.825	197.467.549
Cty CP XD LM Điện nước Hà Nội - Haweicco	79.195.719	79.195.719
Cổ tức phải trả cổ đông	16.128.854.800	1.661.200
Các gói bảo hành NCC	277.050.300	126.782.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.511.256	91.993.330
b. Dài hạn	**232.681.527.723**	**225.503.224.590**
Phí xử lý nước thải	162.708.668.709	156.870.397.849
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	64.756.057.341	63.140.269.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.216.801.673	5.492.557.223
Cộng (a + b)	**249.507.533.112**	**226.021.262.714**

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**44.896.772.718**	**44.896.772.718**	**40.947.931.136**	**40.947.931.136**
Vay ngân hàng	44.896.772.718	44.896.772.718	40.947.931.136	40.947.931.136
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	29.862.321.573	29.862.321.573	20.723.143.778	20.723.143.778
(2) NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	15.034.451.145	15.034.451.145	20.224.787.358	20.224.787.358
b. Vay và nợ thuê tài chính trung, dài hạn	**27.621.000.000**	**27.621.000.000**	**19.200.000.000**	**19.200.000.000**
Vay ngân hàng	27.621.000.000	27.621.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	27.621.000.000	27.621.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
Cộng	**72.517.772.718**	**72.517.772.718**	**60.147.931.136**	**60.147.931.136**

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) *Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:*

Vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng số 14/DN/HM/2018, ngày 31/05/2018. Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng từng số 07/VCBCT; Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 7,0%/năm, áp dụng cố định 01 năm từ 17/06/2016 đến 17/06/2017 (từ 18/06/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/1 lần). Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016.

Vay trung dài hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng từng số 04/VCBCT; Hạn mức vay: 8.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 7,6%/năm, áp dụng cố định 01 năm từ 23/05/2017 đến 23/05/2018. (từ 24/05/2018 áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo ngân hàng công bố + 2,0%/năm). Hình thức đảm bảo: Tài sản đã hình thành theo hợp đồng thế chấp 88/2015/VCBCT ngày 11/08/2015, hợp đồng 25/2016/VCBCT 16/06/2016 và tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng 25/2017/VCBCT ngày 22/05/2017.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m3/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ.

(2) *Khoản vay NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ có hợp đồng sau:*

Vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng số 72/2017-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP CTN CAN THO ngày 20/03/2017. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Hợp đồng đảm bảo.

18. Dự phòng phải trả	**30/06/2018**	**01/01/2018**
a. Ngắn hạn	**1.063.464.999**	**4.104.923.369**
Dự phòng tiền lương	1.063.464.999	4.104.923.369
b. Dài hạn	-	-
Cộng (a + b)	**1.063.464.999**	**4.104.923.369**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 37.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	**30/06/2018**	**01/01/2018**
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	22,54%	63.104.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro	0,00%	-	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	3.956.000.000
Cộng	**100,00%**	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**

Ngày 31/01/2018 Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP đã mua lại 6,310,400 cp tương đương 22,54% tỷ lệ vốn góp từ Công ty CP Kỹ thuật En Vi Ro.

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quý 2**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**280.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*280.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*280.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.127.193.600

d. Cổ phiếu	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*28.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông	*1.400*	*1.400*

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	*27.998.600*	*27.998.600*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

đ. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Quỹ đầu tư phát triển	9.285.921.714	6.373.158.856
Cộng	**9.285.921.714**	**6.373.158.856**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	**Giá trị (VND)**	**Nguyên tệ**	**Giá trị (VND)**
EUR	€ 113.150,12	2.997.924.617	€ 113.150,06	3.067.517.881
Cộng	**€ 113.150,12**	**2.997.924.617**	**€ 113.150,06**	**3.067.517.881**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
a. Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và thoát nước	36.668.876.243	38.226.386.934
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.009.510.279	1.410.445.034
Cộng	**38.678.386.522**	**39.636.831.968**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	-	34.228.200
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	-	24.060.000
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	89.640.250	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	65.850.000	48.830.000
Cộng	**155.490.250**	**107.118.200**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
Doanh thu thuần sản xuất và thoát nước	36.668.876.243	38.226.386.934
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.009.510.279	1.410.445.034
Cộng	**38.678.386.522**	**39.636.831.968**

3. Giá vốn hàng bán	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
Giá vốn sản xuất và thoát nước	20.718.717.908	27.351.262.976
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	1.099.884.797	908.013.875
Cộng	**21.818.602.705**	**28.259.276.851**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.115.253	3.736.926
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	216.457.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.960.005.000	3.221.830.700
Cộng	**2.963.120.253**	**3.442.025.230**

5. Chi phí tài chính	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
Lãi tiền vay	726.604.499	315.094.731
Chi phí tài chính khác	35.660.536	-
Cộng	**762.265.035**	**315.094.731**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
a. Chi phí bán hàng		
Thủy lượng kế thuê bao	2.567.195.901	294.265.826
Cộng	**2.567.195.901**	**294.265.826**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.972.050.535	3.799.476.535
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	93.200.638	98.395.716
Chi phí vật liệu văn phòng	174.048.019	96.353.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.905.162	92.570.849
Thuế, phí, lệ phí	166.498.585	152.381.980
Chi phí thông tin liên lạc	76.854.525	82.638.216
Chi phí điện quản lý	78.293.855	75.815.424
Chi phí bằng tiền khác	1.713.684.975	2.035.115.819
Cộng	**5.434.536.294**	**6.432.747.582**

7. Thu nhập khác	**Quý 2Năm 2018**	**Quý 2Năm 2017**
Thu tiền điện câu đuôi	-	212.869.918
Các khoản thu nhập khác	415	137.892
Cộng	**415**	**213.007.810**

8. Chi phí khác	Quý 2Năm 2018	Quý 2Năm 2017
Chi phí hỗ trợ công tác	140.000.000	87.000.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	8.500.000	192.136.364
Các khoản chi phí khác	15.863.636	212.869.918
Cộng	**164.363.636**	**492.006.282**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2Năm 2018	Quý 2Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.505.980.193	3.908.138.784
Chi phí nhân công	10.380.851.774	14.357.268.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.546.474.321	7.052.106.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.869.648.434	3.081.499.995
Chi phí khác bằng tiền	5.383.134.845	6.587.277.055
Cộng	**30.686.089.567**	**34.986.290.259**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2Năm 2018	Quý 2Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.894.543.619	7.498.473.736
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.687.080.828)	(2.941.103.426)
Các khoản điều chỉnh tăng	306.856.900	280.727.274
+ Chi phí không hợp lý	*306.856.900*	*280.727.274*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.993.937.728)	(3.221.830.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(2.993.937.728)*	*(3.221.830.700)*
3. Thụ nhập chịu thuế kỳ báo cáo (1+2)	8.207.462.791	4.557.370.310
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	1.641.492.558	911.474.062
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ báo cáo:	**1.641.492.558**	**911.474.062**

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn &	Quá hạn	
	không suy giảm	Không suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Dưới 90 ngày	4.306.160.189	-	-
91-180 ngày			
>181 ngày	-	-	2.415.665.194
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**4.306.160.189**	-	**2.415.665.194**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.415.665.194)
Giá trị thuần	**4.306.160.189**	-	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Dưới 90 ngày	9.122.263.210		
91-180 ngày	-	-	-

	Không quá hạn & không suy giảm	Quá hạn Không suy giảm	Quá hạn Bị suy giảm
Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (tiếp theo)			
>181 ngày	-	-	2.023.027.737
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**9.122.263.210**	**-**	**2.023.027.737**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.415.665.194)
Giá trị thuần	**9.122.263.210**	**-**	**(392.637.457)**

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	44.896.772.718	27.621.000.000	-	72.517.772.718
Phải trả người bán	8.740.147.682	-	-	8.740.147.682
Chi phí phải trả	1.780.109.348	-	-	1.780.109.348
Các khoản phải trả, nộp khác	87.511.256	5.216.801.673	227.464.726.050	232.769.038.979
	55.504.541.004	**32.837.801.673**	**227.464.726.050**	**315.807.068.727**

Ngày 01 tháng 01 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	40.947.931.136	19.200.000.000	-	60.147.931.136
Phải trả người bán	8.008.834.157	-	-	8.008.834.157
Chi phí phải trả	3.029.177.010	-	-	3.029.177.010
Các khoản phải trả, nộp khác	91.993.330	5.492.557.223	220.010.667.367	225.595.217.920
	52.077.935.633	**24.692.557.223**	**220.010.667.367**	**296.781.160.223**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 38.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	58.346.800.436	40.084.931.957

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	45.976.958.854	31.126.309.485

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Công ty con	Bán hàng	98.604.275	251.251.553
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.407.706.197
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con	Bán hàng	72.435.000	-
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.960.005.000	2.960.005.000
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	765.900.000	(649.957.739)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Quý 2Năm 2018	Quý 2Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	765.900.000	861.015.999
Cộng		**765.900.000**	**861.015.999**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn thành phố Cần Thơ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh:

Báo cáo tài chính năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC); Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Diệp Tôn Kiên	Trần Thị Kiều Phương	Nguyễn Tùng Nguyên

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**199.676.003.431**	**199.676.003.431**	**192.056.503.431**	**192.056.503.431**
- Tiền gửi có kỳ hạn	199.676.003.431	199.676.003.431	192.056.503.431	192.056.503.431
Cộng	199.676.003.431	199.676.003.431	192.056.503.431	192.056.503.431

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**70.641.134.800**	-	**70.641.134.800**	**70.641.134.800**	-	**70.641.134.800**
(1) + Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	41.041.082.406		41.041.082.406	41.041.082.406	-	41.041.082.406
(2) + Cty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	29.600.052.394	-	29.600.052.394	29.600.052.394	-	29.600.052.394
- Đầu tư vào công ty liên kết	**3.000.000.000**	**(3.000.000.000)**	-	**3.000.000.000**	**(3.000.000.000)**	-
(3) + Cty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Cộng	**73.641.134.800**	**(3.000.000.000)**	**70.641.134.800**	**73.641.134.800**	**(3.000.000.000)**	**70.641.134.800**

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

(1) Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc tiến hành hợp nhất với Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn thành Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc Ô Môn. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801548417 cấp ngày 06 tháng 7 năm 2017. Công ty đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc Ô Môn là 41.041.082.406 VND, tương đương 65,42% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.600.052.394 VND, tương đương 86,07% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty đã đầu tư 29.600.052.394 VND, tương đương 86,07% vốn điều lệ (số đầu kỳ là 29.600.052.394 VND, tương đương 86,07% vốn điều lệ).

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty đã đầu tư 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ.

Tại thời điểm 30/06/2018, các Công ty con hoạt động có hiệu quả, riêng đối với Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.540.306.611	124.641.417		2.540.306.611	124.641.417	
Chi nhánh Cấp nước số 2	27.008.360	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	27.008.360	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm
CN Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	415.471.387	124.641.417	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	415.471.387	124.641.417	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	153.004.338.133	71.812.796.276	292.089.958.450	3.743.084.554	520.650.177.413
Mua mới từ đầu năm	-	*5.268.488.000*	-	*226.831.818*	*5.495.319.818*
ĐT XDCB h.thành	*6.234.968.047*	-	*1.613.005.529*	-	*7.847.973.576*
Số dư tại ngày 30/06/2018	159.239.306.180	77.081.284.276	293.702.963.979	3.969.916.372	533.993.470.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	89.373.993.585	40.955.253.390	98.758.452.215	3.088.641.930	232.176.341.120
Khấu hao từ đầu năm	*3.711.436.495*	*3.372.465.511*	*7.663.364.482*	*155.630.272*	*14.902.896.760*
Số dư tại ngày 30/06/2018	93.085.430.080	44.327.718.901	106.421.816.697	3.244.272.202	247.079.237.880
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2018	63.630.344.548	30.857.542.886	193.331.506.235	654.442.624	288.473.836.293
Số dư tại ngày 30/06/2018	66.153.876.100	32.753.565.375	187.281.147.282	725.644.170	286.914.232.927

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.020.448.862 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.630.756.506 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	**280.000.000.000**	**6.908.981.300**	**-**	**-**	**1.400.530.869**	**25.360.299.808**	**313.669.811.977**
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	24.254.721.602	24.254.721.602
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	4.982.427.987	(4.982.427.987)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi,...	-	-	-	-	-	(4.362.672.621)	(4.362.672.621)
- Trích quỹ ĐTPT sang vốn khác	-	-	9.800.000	-		-	9.800.000
- Giảm khác	-	-	-	(9.800.000)	(9.800.000)		(19.600.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.015.199.200)	(16.015.199.200)
Số dư tại ngày 31/12/2017	**280.000.000.000**	**6.908.981.300**	**9.800.000**	**(9.800.000)**	**6.373.158.856**	**24.254.721.602**	**317.536.861.758**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018							
Số dư tại ngày 01/01/2018	**280.000.000.000**	**6.908.981.300**	**9.800.000**	**(9.800.000)**	**6.373.158.856**	**24.254.721.602**	**317.536.861.758**
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	15.966.320.112	15.966.320.112
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.214.765.144)	(5.214.765.144)
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...					2.912.762.858	(2.912.762.858)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.127.193.600)	(16.127.193.600)
Số dư tại ngày 30/06/2018	**280.000.000.000**	**6.908.981.300**	**9.800.000**	**(9.800.000)**	**9.285.921.714**	**15.966.320.112**	**312.161.223.126**

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2018		01/01/2018		30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	199.676.003.431	-	192.056.503.431	-	199.676.003.431	192.056.503.431
- Phải thu khách hàng	6.721.825.383	(2.415.665.194)	11.145.290.947	(2.415.665.194)	4.306.160.189	8.729.625.753
- Phải thu khác	233.854.004	-	376.680.581	-	233.854.004	376.680.581
- Ký quỹ, ký cược	291.653.000	-	63.297.000	-	291.653.000	63.297.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.474.145.961	-	9.918.896.089	-	10.474.145.961	9.918.896.089
TỔNG CỘNG	**217.397.481.779**	**(2.415.665.194)**	**213.560.668.048**	**(2.415.665.194)**	**214.981.816.585**	**211.145.002.854**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	72.517.772.718	-	60.147.931.136	-	72.517.772.718	60.147.931.136
- Phải trả người bán	8.740.147.682	-	8.008.834.157	-	8.740.147.682	8.008.834.157
- Chi phí phải trả	1.780.109.348	-	3.029.177.010	-	1.780.109.348	3.029.177.010
- Phải trả khác	232.769.038.979	-	225.595.217.920	-	232.769.038.979	225.595.217.920
TỔNG CỘNG	**315.807.068.727**	-	**296.781.160.223**	-	**315.807.068.727**	**296.781.160.223**